

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 750/2020/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 giữa:

Nguy^an @~n: Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1984.

ĐKHKT: Tổ 3, phường Đ Q, TP TN, TN.

B@ ~n: Anh Nguyễn Hùng N, sinh năm 1978

ĐKHKT: Khu X, thị trấn L T, huyện L T, tỉnh PT.

Căn cứ vào Điều 143, 144, 146, 147, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 51,55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 10 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 10 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Hùng N.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Hùng N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nhất trí thuận tình ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục hai con chung Nguyễn Trung H sinh ngày 20/3/2009 và Nguyễn Trung T sinh ngày 05/11/2015 đến khi các con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

Anh N có quyền đi lại thăm nom con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Hùng N tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung Nguyễn Trung H và Nguyễn Trung T là 3.000.000đ/tháng/ 2 con (1.500.000/tháng /1 con) đến khi các con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, chị P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh N không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng anh N còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị P tự nguyện nộp 150.000đ (Một trăm năm ngàn đồng) tiền án phí LHST và 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn) án phí DSST vào ngân sách nhà nước được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003479 ngày 14/9/2020/2020 của Chi cục thi hành án thành phố TN.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án và người phải thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT TN;
- VKS ND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- UBND tt .L T;
- Các Đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Đoàn Thị Minh Huệ